



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) 6 tháng đầu
năm 2022)

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 (Công ty mẹ) *đã được soát xét kiểm toán* của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022



HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 39

CÔNG TY
NHIỆM VỤ
QUẢN LÝ VÀ
PHÂN PHỐI
HÀ TÂY -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch
Ông Lê Anh Trung	Phó chủ tịch
Bà Lê Việt Linh	Ủy viên
Ông Lê Xuân Thắng	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Tuế	Ủy viên
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Xuân Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Anh Trung	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Việt Linh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Số 350-22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/07/2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		884.146.418.250	972.211.234.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75.352.029.082	44.950.007.075
1 Tiền	111	V.1.	75.352.029.082	44.950.007.075
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	350.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	150.000.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.976.861.282	240.158.491.573
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	92.075.059.051	118.737.314.630
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	190.247.180.654	95.055.177.431
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	9.930.396.041	32.854.858.240
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.275.774.464)	(6.488.858.728)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	352.876.853.742	328.269.067.962
1 Hàng tồn kho	141		354.837.903.493	330.230.117.713
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.940.674.144	8.833.668.266
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		216.000.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.611.429.286	8.826.754.090
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	113.244.858	6.914.176
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303.594.561.788	233.711.456.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		135.513.885.383	136.763.844.339
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	133.812.225.391	134.953.851.011
- Nguyên giá	222		316.008.267.194	309.713.298.090
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(182.196.041.803)	(174.759.447.079)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	1.701.659.992	1.809.993.328
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(325.000.008)	(216.666.672)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		137.188.069.440	64.931.019.021
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137.188.069.440	64.931.019.021
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.999.081.965	6.123.068.168
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	4.999.081.965	6.123.068.168
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.187.740.980.038	1.205.922.691.404

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		444.268.900.875	473.441.350.381
I. Nợ ngắn hạn	310		439.422.700.875	468.745.150.381
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	148.440.284.232	107.260.510.018
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	36.966.363.851	52.797.173.538
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.460.877.437	5.768.654.509
4 Phải trả người lao động	314		11.734.741.673	7.012.497.292
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	37.442.620	178.396.201
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	1.746.399.393	551.018.116
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	523.703.689	300.559.136
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	231.726.692.139	289.429.199.980
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.786.195.841	5.447.141.591
II. Nợ dài hạn	330		4.846.200.000	4.696.200.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	4.846.200.000	4.696.200.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		743.472.079.163	732.481.341.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19.	743.472.079.163	732.481.341.023
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		314.934.410.617	314.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		118.103.316.430	77.648.648.760
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.398.053.140	66.861.982.670
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		37.398.053.140	66.861.982.670
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.187.740.980.038	1.205.922.691.404

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	775.153.949.105	808.864.233.441
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	44.795.600	38.696.514
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	775.109.153.505	808.825.536.927
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	704.162.640.759	731.037.269.851
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		70.946.512.746	77.788.267.076
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	17.688.743.922	13.596.689.471
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	7.850.259.981	6.561.772.622
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.991.266.559	6.507.452.913
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9.	12.448.125.962	10.007.018.620
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.	26.724.540.488	32.267.926.600
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		41.612.330.237	42.548.238.705
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	4.550.101.781	4.988.777.454
12 Chi phí khác	32	VI.8	42.318.204	2.055.443
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.507.783.577	4.986.722.011
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		46.120.113.814	47.534.960.716
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	8.722.060.674	9.467.761.489
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.398.053.140	38.067.199.227

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.120.113.814	47.534.960.716
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.024.788.975	6.803.749.326
- Các khoản dự phòng	03		(213.084.264)	811.469.148
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.173.635.050)	(319.793.918)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.105.017.866)	(8.656.219.031)
- Chi phí lãi vay	06		6.991.266.559	6.507.452.913
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.644.432.168	52.681.619.154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(71.907.083.929)	44.522.618.165
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.607.785.780)	13.451.985.810
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.593.526.963)	(96.032.978.237)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		907.986.203	1.424.325.771
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.132.220.140)	(6.501.329.945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.692.429.615)	(8.683.197.631)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.660.945.750)	(4.597.840.099)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.041.573.806)	(3.734.797.012)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(41.075.276.573)	(61.978.473.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		32.272.727	244.419.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.589.868.427	309.197.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		183.546.864.581	(411.424.857.219)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	367.749.040.617
2. Tiền thu từ đi vay	33		331.527.707.406	341.016.912.074
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(389.230.215.247)	(282.761.186.633)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.407.315.000)	(21.125.852.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(84.109.822.841)	404.878.914.058
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		30.395.467.934	(10.280.740.173)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44.950.007.075	46.556.814.145
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		6.554.073	10.862.366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	75.352.029.082	36.286.936.338

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng



(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp. Công ty có 20 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27/04/2021 thì vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành **264.088.280.000 đồng** (Hai trăm sáu mươi bốn tỷ, tám mươi tám triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là DHT.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Nhà thuốc, quầy thuốc, đại lý thuốc của doanh nghiệp);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Mua bán hóa chất và hóa chất xét nghiệm (trừ loại hóa chất Nhà nước cấm); Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Dạy nghề; Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Giáo dục nghề nghiệp);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ nhà đất; Kinh doanh siêu thị; Dịch vụ nhà ở, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (chi tiết: Xuất nhập khẩu dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng); Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Thực phẩm chức năng; thực phẩm dinh dưỡng; thực phẩm bổ dưỡng)/.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty

- | | | |
|--|---|--|
| 1. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây | - | Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An | - | Địa chỉ: Số 18 Trần Nhật Duật, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- | | |
|--|---|
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì | - Địa chỉ: Thôn Vân Trai, thị trấn Tây Tăng, huyện Ba Vì, Hà Nội |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín | - Địa chỉ: Số 251 Phố Ga, thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức | - Địa chỉ: Thôn Tế Tiêu, thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |
| 6. Chi nhánh Đông dược, vật tư y tế | - Địa chỉ: 78 Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 8/18 khu phố 2, tổ 28, Trần Hưng Đạo, Thái Bình |
| 8. Các phân xưởng sản xuất | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |
| 9. Kho thuốc xuất nhập khẩu | - Địa chỉ: 101 phố Nguyễn Viết Xuân, Hà Đông, Hà Nội |
| 10. Quầy thuốc số 37 Chương Mỹ | - Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội |
| 11. Kho nguyên liệu, dược liệu, thành phẩm | - Địa chỉ: Phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội |

Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xóm, Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các Công ty liên kết của Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam.	Số 62 đường Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế.	48,28%	48,28%
2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam.	Số 80A đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội.	Kinh doanh và phân phối thuốc.	49%	49%

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty có 687 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 717 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Tài sản cố định khác	03

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền đất sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng Công trình Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc và Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí Xây dựng Công trình nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc bao gồm chi phí dịch vụ tư vấn thiết kế, chi phí thuê đất Khu công nghiệp Hòa Lạc và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Chi phí Xây dựng hệ thống xử lý nước thải bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí xây dựng và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng là chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác: là chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Điều số 16 Nghị định 96/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 07 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác và 5% bán thuốc thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	8.407.708.217	7.673.691.144
Tiền gửi ngân hàng	66.944.320.865	37.276.315.931
Cộng	75.352.029.082	44.950.007.075

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trảng An (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 320/2022/3116 ngày 28/01/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 3,9%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

(2) Hợp đồng tiền gửi số 050322/HĐTGVAB-DHT ngày 05/03/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 6,20%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 111/HĐTGVSCB-HBT.22.00 ngày 05/04/2022, số tiền 50 tỷ, lãi suất 6,30%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác30/06/2022
VND01/01/2022
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá ghi số	Giá gốc	Dự phòng	Giá ghi số
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000	-	22.743.525.000
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây (i) <input type="checkbox"/>	22.743.525.000	-	22.743.525.000	22.743.525.000	-	22.743.525.000
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	700.000.000	-	700.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.450.000.000	-	2.450.000.000
Cộng	25.893.525.000	-	25.893.525.000	25.893.525.000	-	25.893.525.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

- Tại thời điểm 30/06/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	92.075.059.051	(6.275.774.464)	118.737.314.630	(6.488.858.728)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	14.791.192.502	-	1.859.096.766	-
Công ty TNHH Dược phẩm quốc tế Hữu Nghị	5.509.054.310	-	-	-
Công ty TNHH Đắc Hà	2.497.566.294	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lan Ý	1.472.389.260	-	-	-
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.073.423.998	-	1.183.423.998	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	24.808.226.998	-	59.259.049.882	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.441.551.692	-	2.559.669.877	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.544.510.888	-	4.501.356.098	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	2.499.251.425	-	2.387.204.335	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	1.886.341.250	-	578.462.745	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.656.650.308	-	536.527.811	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kim Long	1.584.550.284	-	1.163.116.269	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	190.247.180.654	95.055.177.431
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	3.321.158.700	13.648.716.636
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	42.270.578.462	184.815.000
Rotaline Molekule	2.253.311.108	2.942.466.159
Rotexmedica	22.698.227.025	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	44.731.090.250	27.725.550.000
Công ty TNHH Hata International Vietnam	10.051.209.907	10.051.209.907
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	16.760.283.840	2.081.656.895

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	3.110.488.941	-	19.666.511.240	-
Cửa hàng Nam Bắc	250.211.126	-	1.081.701.258	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.532.054.794	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	817.397.260	-	11.729.999.999	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	1.002.191.781	-	3.154.794.521	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	712.465.753	-	3.164.383.562	-
Các đối tượng khác	328.223.021	-	535.631.900	-
Tạm ứng	412.864.600	-	374.262.000	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Việt Dũng	27.000.000	-	27.000.000	-
Bá Thị Thư	25.864.600	-	27.262.000	-
Trần Hoàng Linh	50.000.000	-	10.000.000	-
Các đối tượng khác	10.000.000	-	10.000.000	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	6.407.042.500	-	12.814.085.000	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	12.814.085.000	-
Cộng	9.930.396.041	-	32.854.858.240	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	-	774.000.000	232.200.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	865.054.500	1.774.525.000	1.219.959.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	536.711.999	1.183.423.998	828.396.799
Các đối tượng khác	6.331.986.395	2.386.394.430	11.816.783.149	7.391.022.280
Cộng	10.063.935.393	3.788.160.929	17.587.749.347	11.098.890.619

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	118.461.622.497	-	85.079.224.993	-
Công cụ, dụng cụ	62.128.583	-	94.619.813	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	731.796.995	-
Thành phẩm	46.577.024.401	(1.961.049.751)	34.889.534.312	(1.961.049.751)
Hàng hóa	189.737.128.012	-	209.434.941.600	-
Cộng	354.837.903.493	(1.961.049.751)	330.230.117.713	(1.961.049.751)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	216.000.000	-
Chi phí thuê kho	216.000.000	-
b) Dài hạn	4.999.081.965	6.123.068.168
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.727.098.466	1.344.251.343
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3.271.983.499	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	-	32.000.000
Cộng	5.215.081.965	6.123.068.168

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/06/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2022	216.666.672	-	216.666.672
Khấu hao trong kỳ	108.333.336	-	108.333.336
Số dư ngày 30/06/2022	325.000.008	-	325.000.008
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328
Tại ngày 30/06/2022	324.999.992	1.376.660.000	1.701.659.992

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022	133.185.814.304	164.262.113.733	7.429.761.086	4.396.326.467	439.282.500	309.713.298.090	
Mua trong kỳ	168.013.636	6.093.597.272	466.091.111	47.128.000	-	6.774.830.019	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479.860.915)	-	-	(479.860.915)	
Số dư ngày 30/06/2022	133.353.827.940	170.355.711.005	7.415.991.282	4.443.454.467	439.282.500	316.008.267.194	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2022	71.961.447.002	93.566.841.697	4.690.539.811	4.396.326.467	144.292.102	174.759.447.079	
Khấu hao trong kỳ	2.118.548.430	5.480.099.148	260.279.525	2.618.222	54.910.314	7.916.455.639	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(479.860.915)	-	-	(479.860.915)	
Số dư ngày 30/06/2022	74.079.995.432	99.046.940.845	4.470.958.421	4.398.944.689	199.202.416	182.196.041.803	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	61.224.367.302	70.695.272.036	2.739.221.275	-	294.990.398	134.953.851.011	
Tại ngày 30/06/2022	59.273.832.508	71.308.770.160	2.945.032.861	44.509.778	240.080.084	133.812.225.391	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2022: 131.923.179.064 VND (Tại thời điểm 31/12/2021: 128.285.717.842 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	-	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	137.188.069.440	64.170.980.021
Cộng	137.188.069.440	64.931.019.021

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

12. Phải trả người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	148.440.284.232	148.440.284.232	107.260.510.018	107.260.510.018
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	13.606.448.150	13.606.448.150	1.197.317.650	1.197.317.650
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1.500.877.214	1.500.877.214	3.395.207.117	3.395.207.117
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	5.857.569.979	5.857.569.979	11.404.733.210	11.404.733.210
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	2.258.472.304	2.258.472.304
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Lisa Pharma	25.342.073.663	25.342.073.663	4.069.022.790	4.069.022.790
Phamametics products a division of max Biocare	18.098.006.094	18.098.006.094	32.890.852.899	32.890.852.899
Saehan Pharm Co., LTD	-	-	5.688.566.370	5.688.566.370
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	36.966.363.851	52.797.173.538
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	4.165.113.122	7.762.806.668
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	3.042.298.089	1.515.392.430
Công ty TNHH Dược phẩm France India USA	2.793.699.797	114.872.415
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	4.220.242.184	2.500.478.017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	5.276.234.464	11.047.128.272
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	5.345.000.000	624.618.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	2.260.320.000	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2022
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	5.225.647	41.755.932	11.717.574	35.264.005
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.134.900.935	27.134.900.935	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.323.716.356	8.722.060.674	9.692.429.615	4.353.347.415
Thuế Thu nhập cá nhân	439.712.506	1.407.004.599	1.774.451.088	72.266.017
Thuế đất	-	1.279.287.066	1.279.287.066	-
Thuế tài nguyên	-	11.563.200	11.563.200	-
Các loại thuế khác	-	213.799.069	213.799.069	-
Cộng	5.768.654.509	38.810.371.475	40.118.148.547	4.460.877.437
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	1.375.373.707	1.481.704.389	113.244.858
Cộng	6.914.176	1.375.373.707	1.481.704.389	113.244.858

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	37.442.620	178.396.201
Cộng	37.442.620	178.396.201

16. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.746.399.393	551.018.116
Cộng	1.746.399.393	551.018.116

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm	264.528.251	151.481.195
Phải trả, phải nộp khác	259.175.438	149.077.941
b) Dài hạn	4.846.200.000	4.696.200.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.846.200.000	4.696.200.000
Cộng	5.369.903.689	4.996.759.136

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

18. Vay

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	-	-	16.950.416.137	36.406.371.048	19.455.954.911	19.455.954.911	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	58.993.197.495	58.993.197.495	119.492.160.198	74.736.612.422	14.237.649.719	14.237.649.719	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	38.103.396.150	38.103.396.150	44.471.631.965	50.979.124.140	44.610.888.325	44.610.888.325	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội II (4)	39.403.151.169	39.403.151.169	43.941.733.851	44.450.279.539	39.911.696.857	39.911.696.857	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	38.541.201.519	38.541.201.519	78.237.977.978	141.827.334.290	102.130.557.831	102.130.557.831	
Vay cá nhân (6)	56.685.745.806	56.685.745.806	28.433.787.277	40.830.493.808	69.082.452.337	69.082.452.337	
Cộng	231.726.692.139	231.726.692.139	331.527.707.406	389.230.215.247	289.429.199.980	289.429.199.980	

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HETDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HETDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tin dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tin dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tin dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tin dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tin dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HHTDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tin dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay từ 01 tháng đến 12 tháng; lãi suất từ 0,1667% đến 1,0%/tháng.

b) Vay là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

19. **Vốn chủ sở hữu**a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2021	211.273.650.000	-	38.978.366.981	(15.130.000)	70.830.949.979	321.067.836.960	
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	66.861.982.670	66.861.982.670	
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(4.597.840.099)	(4.597.840.099)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.436.976.101)	(6.436.976.101)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.125.852.000)	(21.125.852.000)	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	38.670.281.779	-	(38.670.281.779)	-	
Số dư ngày 31/12/2021	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	37.398.053.140	37.398.053.140	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(26.407.315.000)	(26.407.315.000)	
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-	
Số dư ngày 30/06/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	37.398.053.140	734.508.930.187	

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quý Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.083.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	102.154.780.000	101.327.780.000
Cộng	264.088.280.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.407.315.000	21.125.852.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	26.407.315	26.407.315

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	1.703,41	964,44
Euro (EUR)	204,38	204,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	228.270.198.980	273.419.339.273
Doanh thu bán hàng hóa	546.883.750.125	535.444.894.168
Cộng	775.153.949.105	808.864.233.441

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	44.795.600	38.696.514
Cộng	44.795.600	38.696.514

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	228.225.403.380	273.380.642.759
Doanh thu thuần bán hàng hóa	546.883.750.125	535.444.894.168
Cộng	775.109.153.505	808.825.536.927

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	175.044.908.299	211.069.722.548

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giá vốn bán hàng hóa đã bán	529.117.732.460	519.967.547.303
Cộng	704.162.640.759	731.037.269.851

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.496.970.139	8.166.799.940
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.575.775.000	245.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	247.329.540	1.000.525.676
Lãi bán hàng trả chậm	6.889.954.398	3.727.955.410
Doanh thu tài chính khác	305.079.795	136.614.527
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.173.635.050	319.793.918
Cộng	17.688.743.922	13.596.689.471

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.991.266.559	6.507.452.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	858.993.422	54.319.709
	7.850.259.981	6.561.772.622

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu từ cho thuê nhà	1.501.472.662	1.243.969.350
Thu thanh lý tài sản cố định	32.272.727	244.419.091
Thu cho thuê nhân công	196.459.222	178.204.596
Thu từ tiền đào tạo, hợp tác kinh doanh	2.193.647.812	3.061.090.908
Thu nhập khác	626.249.358	261.093.509
Cộng	4.550.101.781	4.988.777.454

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	17.117.829	2.055.443
Chi phí khác	25.200.375	-
Cộng	42.318.204	2.055.443

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12.448.125.962	10.007.018.620
Chi phí nhân viên bán hàng	6.797.301.289	3.557.071.605
Chi phí vật liệu bao bì	76.711.525	362.941.403
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	96.859.905	162.024.074
Chi phí khấu hao TSCĐ	442.535.898	580.213.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.537.715	449.825.270
Chi phí bằng tiền khác	4.772.179.630	4.894.942.570
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.911.539.489	32.267.926.600
Chi phí nhân viên quản lý	12.961.954.520	16.666.305.005
Chi phí vật liệu quản lý	1.070.735.526	1.507.923.249
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.507.676.282	1.905.170.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.008.750.636	1.153.334.032
Thuế, phí, lệ phí	1.320.762.593	1.823.925.723
Chi phí dự phòng	1.973.914.737	811.469.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.237.460.246	1.625.856.937
Chi phí bằng tiền khác	7.830.284.949	6.773.942.444
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.186.999.001)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.186.999.001)	-
Cộng	39.172.666.450	42.274.945.220

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	156.889.385.034	201.021.623.964
Chi phí nhân công	33.245.661.339	31.994.597.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.024.788.975	6.803.749.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.398.912.989	6.953.876.631
Chi phí khác bằng tiền	21.539.248.866	23.060.414.621
Cộng	224.097.997.203	269.834.262.254

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	46.120.113.814	47.534.960.716
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.575.775.000)	(245.000.000)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	65.964.557	48.846.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	43.610.303.371	47.338.807.444
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.722.060.674	9.467.761.489

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	331.527.707.406	341.016.912.074
---	-----------------	-----------------

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	389.230.215.247	282.761.186.633
--	-----------------	-----------------

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam
Ông Lê Văn Lớ
Ông Lê Xuân Thắng
Ông Nguyễn Bá Lai
Ông Hoàng Văn Tuế
Ông Lê Anh Trung
Bà Lê Việt Linh
Ông Lê Văn Thành

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Ủy viên HĐQT
Em ông Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
a) Mua hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	1.254.487.660	599.116.550
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	67.220.006.160	54.855.888.825
b) Bán hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	713.150.682	1.254.768.297
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	88.240.626.801	98.128.244.396
c) Doanh thu tài chính		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	2.085.775.000	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	490.000.000	245.000.000
d) Chi phí lãi vay		
Ông Lê Văn Lớ	548.499.101	499.606.413
Ông Nguyễn Bá Lai	33.790.347	53.170.043
Ông Lê Xuân Thắng	245.987.820	397.317.322
Ông Hoàng Văn Tuế	193.144.557	193.144.557
Ông Lê Anh Trung	271.604.022	272.569.950
Bà Lê Việt Linh	309.157.284	354.634.285
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	7.774.667	-

2.2. Số dư các bên liên quan

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	26.663.040	1.101.516.814
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	24.808.226.998	59.259.049.882
b) Phải trả người bán		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	-	90.443.730
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam	5.857.569.979	11.404.733.210
c) Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Lê Văn Lớ	10.049.901.514	16.214.371.170
Ông Nguyễn Bá Lai	1.294.291.316	1.294.291.316
Ông Lê Xuân Thắng	4.730.535.000	4.730.535.000
Ông Hoàng Văn Tuế	3.201.291.000	3.201.291.000
Ông Lê Anh Trung	4.748.572.455	4.748.572.455
Bà Lê Việt Linh	5.186.350.000	5.086.350.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
		VND	VND
Thu nhập của BGD và thành viên quản lý chủ chốt	Chức danh	2.050.479.800	5.368.772.330
Ông Lê Xuân Thắng (*)	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	448.057.200	1.308.268.080
Ông Nguyễn Bá Lai	Phó Tổng giám đốc	366.390.900	584.152.610
Ông Lê Anh Trung (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm Phó chủ tịch HĐQT	423.615.900	1.385.444.480
Bà Lê Việt Linh (*)	Phó Tổng giám đốc kiêm thành viên	431.918.700	1.183.757.440
Ông Hoàng Văn Tuế (*)	Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT	380.497.100	907.149.720
Thù lao thành viên của Hội đồng quản trị	Chức danh	499.364.600	1.302.250.320
Ông Lê Văn Lớ	Chủ tịch HĐQT	499.364.600	1.302.250.320
Ông Hiroyasu Nishioka	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Keisuke Oshio	Ủy viên HĐQT	-	-
Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát	Chức danh	757.504.700	1.205.870.774
Ông Ngô Văn Chính	Trưởng BKS	360.921.200	697.131.320
Ông Đặng Đình Dự	Thành viên BKS	215.336.200	277.828.415
Ông Nguyễn Hà Đệ	Thành viên BKS	181.247.300	230.911.039
Cộng		3.307.349.100	7.876.893.424

(*) Thành viên Ban giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt kiêm thành viên Hội đồng quản trị bao gồm: lương, thù lao và các khoản thu nhập khác

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền). Và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	231.726.692.139	289.429.199.980
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	75.352.029.082	44.950.007.075
Nợ thuần	156.374.663.057	244.479.192.905
Vốn chủ sở hữu	743.472.079.163	732.481.341.023
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	21%	33%

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.352.029.082	44.950.007.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.729.680.628	145.103.314.142
Các khoản đầu tư tài chính	150.000.000.000	350.000.000.000
Cộng	321.081.709.710	540.053.321.217
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	231.726.692.139	289.429.199.980
Phải trả người bán và phải trả khác	153.810.187.921	112.257.269.154
Chi phí phải trả	37.442.620	178.396.201
Cộng	385.574.322.680	401.864.865.335

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	148.963.987.921	4.846.200.000	153.810.187.921
Chi phí phải trả	37.442.620	-	37.442.620
Các khoản vay	231.726.692.139	-	231.726.692.139
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	107.561.069.154	4.696.200.000	112.257.269.154
Chi phí phải trả	178.396.201	-	178.396.201
Các khoản vay	289.429.199.980	-	289.429.199.980

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.352.029.082	-	75.352.029.082
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.729.680.628	-	95.729.680.628
Các khoản đầu tư tài chính	150.000.000.000	-	150.000.000.000
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.950.007.075	-	44.950.007.075
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.103.314.142	-	145.103.314.142
Các khoản đầu tư tài chính	350.000.000.000	-	350.000.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

NH H 10